

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 cho một số địa phương khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 22/11/2023, số 1873/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+700, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 971/TTr-SNNMT ngày 25/7/2025 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (kèm theo hồ sơ và các Văn bản: số 7712/SNNMT-QLXDCT ngày 14/7/2025 về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án; số 8228/SNNMT-QLXDCT ngày 23/7/2025 về việc điều chỉnh thông tin tại Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa).

2. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất

- Địa điểm xây dựng: Xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: Phạm vi thực hiện dự án trên hiện trạng công trình đê, kè bãi sông hiện có; trong đó, dự kiến thu hồi khoảng 2.387 m² đất sản xuất nông nghiệp.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật

- Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng: Công ty TNHH xây dựng An Khánh Hưng.

- Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty TNHH xây dựng HLC Hưng Thịnh.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

7. Mục tiêu của dự án

Khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão năm 2024; đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu; đảm bảo an toàn tuyến đê, ổn định đời sống của người dân, bảo đảm an sinh và phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dự án.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Chỉ tiêu thiết kế:

- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 10\%$.

- Hệ số ổn định:

+ Tổ hợp tải trọng cơ bản: $[K] \geq 1,2$.

+ Tổ hợp tải trọng đặc biệt: $[K] \geq 1,1$.

8.2. Các thông số kỹ thuật chính:

TT	Đoạn tuyến đề	Cao trình đỉnh kè (m)	Hệ số mái kè	Đồng đá chân kè		
				Cao trình (m)	Chiều rộng (m)	Hệ số mái
1	K1+200-K1+800	(+3.80)-(+3.90)	m = 2	(-0.20)-(+0.90)	5-6	m = (1,5-2)

8.3. Nội dung đầu tư:

Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ, mái thuộc bờ tả tuyến đề bao sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800 thuộc xã Quảng Ngọc với tổng chiều dài 591,1 m và các công trình trên tuyến.

8.4. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

8.4.1. Tuyến kè:

a) Vị trí, hướng tuyến: Theo hướng tuyến đề hiện tại, nắn chỉnh một số vị trí đảm bảo tuyến kè trơn thuận; điểm đầu tuyến thiết kế tại cọc K0+00 (tương ứng K1+200 tuyến đề bao tả sông Yên), điểm cuối tại K0+591,1 m (tương ứng K1+800 tuyến đề bao tả sông Yên) với tổng chiều dài tuyến kè thiết kế 591,1 m.

b) Chân kè: Kiểu lăng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể xuống đến mực nước thi công được lát khan dày trung bình 30 cm. Một số đoạn tuyến có địa hình tự nhiên cao hơn đỉnh chân kè thiết kế, được đào bạt tạo kết cấu chân kè bằng đá hộc. Khóa đỉnh đồng đá chân kè bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250. Dầm được lót bê tông M100 dày 10 cm, gia cố nền móng bằng đóng cọc tre đường kính D(6-8) cm, chiều dài cọc 2,5 m; dọc chiều dài dầm cứ 11,8 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

c) Mái kè: Kiểu kè mái nghiêng, được gia cố bảo vệ bằng cấu kiện bê tông (CKBT) đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương).

Đối với các vị trí mái đề hiện trạng có địa hình trũng thấp, sụt lún được xử lý, bù phụ để đảm bảo hệ số mái thiết kế với trình tự các lớp kết cấu từ dưới lên đến mái kè hoàn thiện lần lượt như sau: Lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương), lớp đá dăm (1x2) cm và lát CKBT đúc sẵn.

Riêng đoạn tuyến từ K0+16 đến K0+90,55 (đoạn chuyển tiếp đầu tuyến), mặt cắt đề thiết kế được mở rộng về phía đồng. Thân đề được đắp bằng đất đồi, đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, hệ số mái đắp phía đồng m = 2; mái đề phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

d) Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, dọc chiều dài dầm cứ 11,8 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường; dầm mép đỉnh đề được bố trí gờ chắn bánh kiểu ngắt quãng, kích thước gờ (20x20x100) cm, khoảng cách giữa 2 gờ liên tiếp là 50 cm, được đổ liền khối và liên kết với dầm

khóa đỉnh kè bằng thép chờ. Chuyển tiếp phía sau đỉnh kè được gia cố với chiều rộng từ (0,2-0,8) m (riêng đoạn từ K0+16 đến K0+90,55 có chiều rộng gia cố 4,2 m), kết cấu bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm phía dưới lót nylon tái sinh và một lớp cấp phối đá dăm loại II dày 18 cm. Dọc theo chiều dài gia cố bằng bê tông bố trí khe co, giãn vuông góc với tim tuyến (5 m bố trí một khe co, 50 m bố trí một khe giãn).

8.4.2. Công trình trên tuyến kè:

- Bậc lên, xuống mái kè: Bố trí 03 bậc lên, xuống mái kè tại các vị trí: C1+11,43 m; C4+28,03 m; C13+29,77 m; chiều rộng bậc B = 2 m, kết cấu bằng BTT M250, đáy lót một lớp nilông tái sinh.

- Dốc thi công: Xây dựng dốc tại các vị trí: C8+207,15 m; C12+277,6 m, để phục vụ thi công; chiều rộng mặt dốc B = 4 m bằng đắp đất đồi, đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,9$; mặt dốc rộng B = 4 m được gia cố bằng cấp phối đá dăm loại II dày 20 cm.

- Dự kiến hoàn trả bê tông mặt đê hiện trạng: Chiều dài khoảng 450 m; chiều rộng mặt bê tông dự kiến hoàn trả B = 4 m dày 20 cm bên dưới lót nylon tái sinh và một lớp cấp phối đá dăm loại II bù phụ dày trung bình 10 cm; dọc theo chiều dài tuyến bố trí khe co, giãn vuông góc với tim tuyến (5 m bố trí một khe co, 50 m bố trí một khe giãn). Sau khi thi công hoàn thành công trình, chủ đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đánh giá hiện trạng toàn bộ tuyến đê phục vụ làm đường thi công của dự án để xác định phạm vi cần thiết hoàn trả đảm bảo kinh tế, kỹ thuật và tiết kiệm chi phí.

9. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

Theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn được nêu tại Văn bản số 7712/SNNMT-QLXDCT ngày 14/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa).

10. Tổng mức đầu tư:

14.346.661.00 đồng.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	346.661.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	11.378.881.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	341.050.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.159.776.000 đồng;
- Chi phí khác:	979.509.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	140.784.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 theo Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ là 14.000 triệu đồng; kinh phí giải phóng mặt bằng do ngân sách xã Quảng Ngọc tự đảm bảo, bố trí.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa (chủ đầu tư) theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa).

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2023 và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Văn bản số 7712/SNNMT-QLXDCT ngày 14/7/2025, số 8228/SNNMT-QLXDCT ngày 23/7/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND xã Quảng Ngọc; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Xử lý sạt lở đoạn đê bao bờ tả sông Yên đoạn từ K1+200-K1+800, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương (nay là xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Dự toán đền bù tạm tính			346.661.000	Ggpm
2	Chi phí xây dựng			10.536.001.135	842.880.091	11.378.881.000	Gxd
3	Chi phí quản lý dự án	3,237%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	341.050.357		341.050.000	Gqla
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			1.075.552.307	84.223.563	1.159.776.000	Gtv
A	Chi phí tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát KS và mua tài liệu thủy văn			743.036.111	59.442.888	802.479.000	
4.1	Chi phí khảo sát địa hình			173.390.741	13.871.259	187.262.000	
	- Giá trị KSDH theo HĐ số 67/2023/HĐ-TV ngày 06/12/2023			152.269.444	12.181.556	164.451.000	
	- Giá trị KSDH bổ sung thêm 100m		Phụ lục ĐC, BS hợp đồng	21.121.296	1.689.704	22.811.000	
4.2	Chi phí khảo sát địa chất			135.737.037	10.858.963	146.596.000	
	- Giá trị KSĐC theo HĐ số 67/2023/HĐ-TV ngày 06/12/2023			95.275.000	7.622.000	102.897.000	
	- Giá trị KSĐC bổ sung thêm 100m		Phụ lục ĐC, BS hợp đồng	40.462.037	3.236.963	43.699.000	
4.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng			12.600.000	1.008.000	13.608.000	
	- Giá trị giám sát KS theo HĐ số 74/2023/HĐ-TV ngày 06/12/2023			10.079.630	806.370	10.886.000	
	- Giá trị giám sát KS bổ sung thêm 100m		Phụ lục ĐC hợp đồng	2.520.370	201.630	2.722.000	
4.4	Mua tài liệu thủy văn			5.555.556	444.444	6.000.000	
	Theo HĐ số 67/2023/HĐ-TV ngày 06/12/2023			5.555.556	444.444	6.000.000	
4.5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng			5.706.481	456.519	6.163.000	
	- Giá trị lập NVKS tại HĐ số 60/2023/HĐ-TV ngày 29/11/2023			5.706.481	456.519	6.163.000	
4.6	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật			410.046.296	32.803.703	442.850.000	
a	- Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật tại HĐ số 60/2023/HĐ-TV ngày 29/11/2023			342.915.741	27.433.259	370.349.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
<i>b</i>	<i>- Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật bổ sung thêm 100m (theo QĐ số 95a/QĐ-BQLDANN ngày 30/6/2025)</i>			67.130.556	5.370.444	72.501.000	
B	Các chi phí tư vấn khác			332.516.195	24.780.675	357.297.000	
4.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,358%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	37.718.884	3.017.511	40.736.395	
4.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,582%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	272.039.549	21.763.164	293.802.713	
4.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	11.378.881		11.378.881	
4.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	11.378.881		11.378.881	
5	Chi phí khác			911.716.595	67.791.930	979.509.000	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	1%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	105.360.011	10.536.001	115.896.012	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.739.040		2.739.040	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,379%	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	54.316.459		54.316.459	
5.4	Chi phí hoàn trả mặt đê bị hư hỏng khi thi công xây dựng			715.699.108	57.255.929	772.955.037	
5.5	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	20.000.000		20.000.000	
5.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	5%	Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	13.601.977		13.601.977	
6	Chi phí dự phòng					140.784.000	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	0,991%	(Ggpmb+Gxd+Gqlđa+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			140.784.000	
	Tổng cộng			12.864.320.394	994.895.584	14.346.661.000	Gxdct
	Làm tròn					14.346.661.000	